



fèng mìng

奉命

verb · to receive orders; to act under orders

Example Sentences

Tā fèng mìng qián wǎng zāi qū diào chá qíng kuàng

他奉命前往灾区调查情况。

He was ordered to go to the disaster area to investigate the situation.

Shì bīng men fèng mìng jiān shǒu zhèn dì

士兵们奉命坚守阵地。

The soldiers were ordered to hold their position.

Trace each character, then write the word on your own.

奉	奉	奉	奉	奉	奉	奉	奉	奉	奉	奉
命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命